

Số: **40** /2018/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **20** tháng **12** năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính; Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 599/TTr-STNMT ngày 28 tháng 9 năm 2018; Báo cáo thẩm định số 127/STC-BCTĐ ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Sở Tài chính và Báo cáo thẩm định số 51/BCTĐ-STP ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Sở Tư pháp,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định về mức giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc, lập bản đồ địa chính theo quy định của pháp luật, thực hiện cung ứng dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính.

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi có nhu cầu đo đạc, lập bản đồ địa chính, được cung ứng dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính.

## Điều 2. Mức giá dịch vụ

1. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính áp dụng đối với các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập (bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị; đơn giá vật liệu, dụng cụ, thiết bị không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào) được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức giá dịch vụ quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra, chi phí khác (nếu có) theo quy định và là cơ sở để lập dự toán kinh phí khi thực hiện cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính theo từng nhu cầu cụ thể.


## Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc, lập bản đồ địa chính thực hiện cung ứng dịch vụ có trách nhiệm sử dụng hóa đơn, chứng từ, quản lý thu - chi, thực hiện nghĩa vụ về thuế, các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành. Thông báo, niêm yết, công khai mức giá dịch vụ tại trụ sở, cơ quan, đơn vị.

2. Khi có biến động các yếu tố hình thành giá trên thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án điều chỉnh giá dịch vụ gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

## Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019 và thay thế Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn thành phố Hải Phòng. 

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, quận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBNDTP;
- Như Điều 5;
- Công Thông tin điện tử TP;
- Công báo TP; Báo Hải Phòng;
- Đài PT&TH Hải Phòng;
- CPVP;
- Phòng NN, TN & MT;
- CV: ĐC2, ĐC3, ĐC1, QH, TC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Tùng**

## PHỤ LỤC

### BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

#### 1. ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Bảng 1 (Lương cơ bản: 1.390.000 VNĐ)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá theo phân loại khó khăn				
			Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3	Khó khăn 4	Khó khăn 5
<b>1</b>	<b>Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500</b>						
1.1	Vùng I	đ/ha	8.895.000	10.269.000	11.929.000	13.937.000	16.323.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	10.119.000	11.669.000	13.586.000	15.881.000	18.607.000
1.2	Vùng II	đ/ha	8.782.000	10.133.000	11.766.000	13.741.000	16.087.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	9.990.000	11.533.000	13.399.000	15.655.000	18.335.000
<b>2</b>	<b>Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000</b>						
2.1	Vùng I	đ/ha	2.999.000	3.428.000	4.209.000	5.573.000	6.806.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	3.399.000	3.889.000	4.782.000	6.345.000	7.754.000
2.2	Vùng II	đ/ha	2.968.000	3.392.000	4.160.000	5.494.000	6.705.000



	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	3.364.000	3.848.000	4.725.000	6.254.000	7.637.000
<b>3</b>	<b>Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000</b>						
3.1	Vùng I	đ/ha	1.279.000	1.458.000	1.693.000	2.078.000	2.642.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	1.451.000	1.655.000	1.924.000	2.367.000	3.012.000
3.2	Vùng II	đ/ha	1.266.000	1.443.000	1.674.000	2.051.000	2.605.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	1.436.000	1.638.000	1.902.000	2.335.000	2.969.000
<b>4</b>	<b>Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000</b>						
4.1	Vùng I	đ/ha	427.000	491.000	567.000	660.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	487.000	560.000	647.000	753.000	
4.2	Vùng II	đ/ha	423.000	485.000	561.000	652.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	482.000	554.000	640.000	744.000	
<b>5</b>	<b>Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000</b>						

5.1	Vùng I	đ/ha	199.000	229.000	265.000	309.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	227.000	262.000	303.000	354.000	
5.2	Vùng II	đ/ha	196.000	226.000	262.000	305.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	225.000	259.000	300.000	349.000	

(Vùng I: gồm các quận và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng; Vùng II: gồm các huyện còn lại)

## 2. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:

a. Trường hợp thực hiện trích đo cho một thửa hoặc nhiều thửa đất thực hiện không cùng một ngày.

Bảng 2 (Lương cơ bản: 1.390.000 VNĐ)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá trích đo thửa đất khu vực đô thị	Giá trích đo thửa đất khu vực ngoài đô thị
1	Dưới 100 m <sup>2</sup>	đ/thửa	2.145.000	1.432.000
2	Từ 100 m <sup>2</sup> - 300 m <sup>2</sup>	đ/thửa	2.547.000	1.701.000
3	Từ > 300 - 500 m <sup>2</sup>	đ/thửa	2.700.000	1.810.000
4	Từ > 500 - 1.000 m <sup>2</sup>	đ/thửa	3.307.000	2.203.000
5	Từ > 1.000 - 3.000 m <sup>2</sup>	đ/thửa	4.539.000	3.018.000
6	Từ > 3.000 - 10.000 m <sup>2</sup>	đ/thửa	6.971.000	4.655.000
7	Từ 1 – 10 ha	đ/thửa	8.365.000	5.586.000
8	Từ 10 – 50 ha	đ/thửa	9.062.000	6.052.000
9	Từ 50 – 100 ha	đ/thửa	9.759.000	6.517.000

10	Từ 100 – 500 ha	đ/thửa	11.153.000	7.448.000
11	Từ 500 – 1.000 ha	đ/thửa	12.547.000	8.379.000

b. Trường hợp khi một (01) đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã và trong cùng một ngày thì mức giá trích đo từ thửa đất thứ 02 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức giá ở Bảng 2.

c. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì mức giá được áp dụng bằng 25% mức giá Bảng 2 và mục b.